

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
TẦNG 9 TÒA NHÀ ICON4 - 243A ĐÊ LA THÀNH - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

Hà nội, ngày 11 tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 1 năm 2014

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		531.999.534.245	345.486.917.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	209.168.523.416	50.019.910.999
1. Tiền	111		174.368.523.416	19.019.910.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.800.000.000	31.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	305.097.317.031	259.954.099.982
1. Đầu tư ngắn hạn	121		305.098.444.328	260.933.584.892
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.127.297)	(979.484.910)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	3.146.892.300	21.719.756.438
1. Phải thu của khách hàng	131		181.701.748	277.159.625
2. Trả trước cho người bán	132		10.483.500	5.592.779.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	15.621.786.965
5. Các khoản phải thu khác	138		2.979.707.052	253.030.783
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(25.000.000)	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.586.801.498	13.793.149.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		383.625.696	29.030.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.111.544.042	1.087.487.179
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		11.830.431.760	11.830.431.760
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.261.200.000	846.200.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		158.619.545.948	171.669.895.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.836.776.532	2.010.912.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.776.082.097	1.956.114.503
- Nguyên giá	222		9.985.323.078	9.985.323.078
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8.209.240.981)	(8.029.208.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	60.694.435	54.797.758
- Nguyên giá	228		2.315.299.300	2.265.299.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.254.604.865)	(2.210.501.542)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	88.911.156.257	101.411.156.257
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		64.983.658.494	64.983.658.494
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		64.983.658.494	64.983.658.494
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		27.450.000.000	39.950.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.522.502.237)	(3.522.502.237)
V. Tài sản dài hạn khác	260		67.871.613.159	68.247.827.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	15.240.322.532	15.616.536.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2.371.312.002	2.371.312.002
4. Tài sản dài hạn khác	268		50.259.978.625	50.259.978.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		690.619.080.193	517.156.813.163

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		175.945.628.513	6.220.582.245
I. Nợ ngắn hạn	310		175.945.628.513	6.220.582.245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		623.198.856	543.879.565
3. Người mua trả tiền trước	313		341.000.000	51.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	401.915.042	379.894.358
5. Phải trả người lao động	315		469.088.209	373.323.218
6. Chi phí phải trả	316	V.12	504.767.268	379.563.629
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	151.146.785.721	1.098.600.796
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		21.974.741.883	2.910.189.145
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		484.131.534	484.131.534
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		514.673.451.680	510.936.230.918
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	514.673.451.680	510.936.230.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.353.605.115	8.353.605.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.319.846.565	(417.374.197)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		690.619.080.193	517.156.813.163

11/1/2014

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Hà Nội ngày 11 tháng 04 năm 2014



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Việt Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9 Tòa nhà ICON4 Đê La Thành - Quận Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: 04.39367083; Fax: 04.39367082

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2014

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu trong đó:	01		6 009 679 369	4 663 414 683	6 009 679 369	4 663 414 683
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2 215 020 406	823 130 348	2 215 020 406	823 130 348
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		514 835 150		514 835 150	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		27 000 000		27 000 000	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			1 051 000		1 051 000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Hoàn nhập dự phòng và các khoản trích trước	01.8					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.9					
- Doanh thu khác	01.10		3 252 823 813	3 839 233 335	3 252 823 813	3 839 233 335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		6 009 679 369	4 663 414 683	6 009 679 369	4 663 414 683
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		398 412 715	1 041 514 842	398 412 715	1 041 514 842
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5 611 266 654	3 621 899 841	5 611 266 654	3 621 899 841
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 874 104 692	1 810 012 413	1 874 104 692	1 810 012 413
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		3 737 161 962	1 811 887 428	3 737 161 962	1 811 887 428
8. Thu nhập khác	31		58 800	236 300	58 800	236 300

9. Chi phí khác	32				- 249 988		- 249 988
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58 800		486 288	58 800	486 288
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 737 220 762		1 812 373 716	3 737 220 762	1 812 373 716
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1			453 034 354		453 034 354
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 737 220 762		1 359 339 362	3 737 220 762	1 359 339 362
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		74		27	74	27

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Trang

Hà Nội ngày 11 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 1 năm 2014

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	01		349.820.014	14.042.159
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-172.160.939	-758.000
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		176.366.464.664	105.001.771.227
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-110.717.765.393	-80.962.326.407
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-11.671.660.000	-311.490.000
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10		-427.758.101	-13.855.408.642
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-1.146.099.639	-1.721.962.597
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-9.166.667	1.963.520
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			-179.538.237
12. Tiền thu khác	14		326.888.293.482	163.342.549.260
13. Tiền chi khác	15		-178.711.355.004	-104.700.304.542
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>200.748.612.417</i>	<i>66.628.537.741</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-66.700.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.100.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-41.600.000.000</i>	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.500.000.000	14.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3.500.000.000	-15.800.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			<i>-1.800.000.000</i>

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		159 148 612 417	64 828 537 741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50 019 910 999	70 117 099 557
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	209 168 523 416	134 945 637 298

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Trang

Hà Nội ngày 11 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Việt Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2014

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng). Tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- ✓ Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

7 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2009 được giảm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức kỳ hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	3/31/2014	01/01/2014	VND
Tiền mặt	58.229.489	402.279.745	
Tiền gửi ngân hàng	174.310.293.927	18.617.631.254	
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	152.335.552.044	15.948.045.643	
- Tiền gửi của nhà đầu tư	21.974.741.883	2.669.585.611	
Các khoản tương đương tiền	34.800.000.000	31.000.000.000	
Cộng	209.168.523.416	50.019.910.999	

2 . HÀNG TỒN KHO

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THỰC HIỆN TRONG KỶ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	4.375.561	149.670.588.600
- Cổ phiếu	4.375.561	149.670.588.600
- Trái phiếu		
- Cp/Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
- Chứng khoán khác		
b) Của người đầu tư	117.488.068	1.330.829.964.400
- Cổ phiếu	117.488.068	1.330.829.964.400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	121.863.629	1.480.500.553.000

4 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
A . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	3/31/2014	01/01/2014 VND
Chứng khoán thương mại	25.548.090.877	25.483.231.441
- Chứng khoán niêm yết	25.548.090.877	25.483.231.441
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	279.550.353.451	235.450.353.451
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	160.050.353.451	98.550.353.451
- Ủy thác đầu tư tài chính	94.600.000.000	112.000.000.000
- Trái phiếu		
- Hợp đồng REPO chứng khoán	24.900.000.000	24.900.000.000
- Hợp đồng Hợp tác đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1.127.297)	(979.484.910)
Cộng	305.097.317.031	259.954.099.982

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Chứng khoán niêm yết	1.886.076	25.548.090.877
Tổng cộng	1.886.076	25.548.090.877

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2014 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày 31/03/2014. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày 31/03/2014.

Xem chi tiết tại Phụ lục

B . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	3/31/2014	01/01/2014 VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	64.983.658.494	64.983.658.494
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	64.983.658.494	64.983.658.494
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	27.450.000.000	39.950.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(3.522.502.237)	(3.522.502.237)
Cộng	88.911.156.257	101.411.156.257

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	390.000	5.077.358.494
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	926.980	25.569.800.000
Cty CP Khu Nghỉ Dưỡng và Sân Golf Đầm Vạc	120.585	28.336.500.000
CT TNHH MTV Điện máy	200.000	6.000.000.000
	1.637.565	64.983.658.494
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	1.495.000	14.950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm		-
Hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà 163 Đại La và 152 Ngọc Lâm Hà Nội		12.500.000.000

Tổng cộng 27.450.000.000

Cổ phiếu chưa niêm yết, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc do không có cơ sở để đánh giá giá trị thị trường của những khoản đầu tư này tại ngày 31/03/2014

5 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		2.265.299.300	2.265.299.300
2. Số tăng trong năm		50.000.000	50.000.000
- Mua sắm mới		50.000.000	50.000.000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm		2.312.949.300	2.312.949.300
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		(2.210.501.542)	(2.210.501.542)
2. Số tăng trong năm		44.103.323	44.103.323
- Trích khấu hao		44.103.323	44.103.323
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm		(2.166.398.219)	(2.166.398.219)
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm		54.797.758	54.797.758
2. Cuối năm		60.694.435	60.694.435

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2014	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
503.000.000.000	Nguyên giá	12.300.622.378	0,02
	Khấu hao	(10.463.845.846)	
	Giá trị còn lại	1.836.776.532	0,00

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	3/31/2014	01/01/2014	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.240.322.532	15.616.536.729	
Cộng	15.240.322.532	15.616.536.729	

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	3/31/2014	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	401.915.042	379.894.358
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	401.915.042	379.894.358

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ
10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	41729	01/01/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.570.730.214	1.570.730.214
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	680.581.788	680.581.788
Số cuối năm	2.371.312.002	2.371.312.002

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

A . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	3/31/2014	01/01/2014 VND
	181.701.748	277.159.625

B . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	15.621.786.965
Cộng	-	15.621.786.965

C . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT	1.111.544.042	1.087.487.179
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
Thuế TNCN	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	12.941.975.802	12.917.918.939

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

D . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Phải thu người lao động	-	-
Phải thu nội bộ	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu lãi ngân hàng	2.974.804.051	248.417.033
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	4.170.901	3.878.650
Phải thu khác	732.100	735.100

Cộng	2.979.707.052	253.030.783
12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	3/31/2014	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả	504.767.268	379.563.629
Cộng	504.767.268	379.563.629
13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	3/31/2014	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	-	-
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
Nợ ngắn hạn	175.945.628.513	6.220.582.245
Cộng	175.945.628.513	6.220.582.245
14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
	3/31/2014	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	38.722.940	-
Bảo hiểm y tế	6.550.605	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.911.380	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.098.600.796	1.098.600.796
Cộng	151.146.785.721	1.098.600.796
15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN		
	3/31/2014	01/01/2014 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao; nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	21.974.741.883	2.910.189.145
Cộng	21.974.741.883	2.910.189.145
18 . TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI		
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	(25.000.000)	(15.000.000)
Số sử dụng trong kỳ	-	1.687.250
Số trích lập trong kỳ	-	11.687.250
Số dư cuối kỳ	(25.000.000)	(25.000.000)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.215.020.406	823.130.348
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	514.835.150	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	27.000.000	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	1.051.000
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Hoàn nhập dự phòng và các khoản trích trước	-	-
Doanh thu khác	3.252.823.813	3.839.233.335
Cộng	6.009.679.369	4.663.414.683

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	714.106.766	438.809.594
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	103.887.714	-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
Chi phí dự phòng	(978.357.613)	977.299
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	9.166.667	104.820.000
Chi phí trực tiếp chung	549.609.181	496.907.949
Cộng	398.412.715	1.041.514.842

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	633.909.482	620.391.823
Chi phí vật liệu quản lý	(712.723)	34.251.097
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	315.810.671	125.605.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.540.184	338.467.367
Thuế, phí và lệ phí	3.500.000	(54.899.292)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.508.050	543.147.371
Chi phí khác bằng tiền	95.549.028	203.048.880
Cộng	1.874.104.692	1.810.012.413

4 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.737.220.762	1.812.373.716

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.929.518.968)	(236.300)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	5.929.518.968	236.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.800	236.300
Chuyển lỗ các năm trước	5.929.460.168	
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.192.298.206)	1.812.137.416
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	453.034.354
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
Cộng	-	453.034.354

5 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

6 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.737.220.762	1.359.339.362
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.737.220.762	1.359.339.362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	27

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . THÔNG TIN VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN PHÁT SINH TRONG NĂM BÁO CÁO

2 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	41729	01/01/2014 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		-
Tiền gửi của nhà đầu tư	21.974.741.883	2.910.189.145
Các khoản khác		
Cộng	21.974.741.883	2.910.189.145

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	8.353.605.115	-	-	8.353.605.115
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(417.374.197)	6.363.117.103	2.625.896.341	3.319.846.565
Tổng cộng	510.936.230.918	6.363.117.103	2.625.896.341	514.673.451.680

2 . CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000
Cộng	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới, tự doanh, lưu ký VND	Tư vấn VND	Thu lãi tiền gửi, cổ tức, DT khác VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.729.855.556	27.000.000	3.252.882.613	6.009.738.169
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Chi phí	398.412.715	-	1.874.104.692	2.272.517.407
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.331.442.841	27.000.000	1.378.777.921	3.737.220.762
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	2.371.312.002	50.000.000	277.725.530.904	280.146.842.906
Tài sản không phân bổ	-	-	-	410.472.237.287
Tổng tài sản	2.371.312.002	50.000.000	277.725.530.904	690.619.080.193
Nợ phải trả của các bộ phận	21.974.741.883	341.000.000	168.816.136	22.484.558.019
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	153.461.070.494
Tổng nợ phải trả	21.974.741.883	341.000.000	168.816.136	175.945.628.513

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty chỉ có văn phòng tại Hà Nội nên không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập



Lê Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



Phụ lục 01

Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	3.958.371.491	3.640.069.952	2.686.881.635	-	10.285.323.078
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	3.958.371.491	3.640.069.952	2.686.881.635	-	10.285.323.078
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	3.414.431.510	1.927.895.430	2.686.881.635	-	8.029.208.575
2. Số tăng trong năm	-	28.362.825	151.669.581	-	-	180.032.406
- Trích khấu hao	-	28.362.825	151.669.581	-	-	180.032.406
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	3.442.794.335	2.079.565.011	2.686.881.635	-	8.209.240.981
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	-	243.939.981	1.712.174.522	-	-	3.066.794.687
2. Cuối năm	-	215.577.156	1.560.504.941	-	-	1.776.082.097